

Phụ lục I
DỰ KIẾN LỘ TRÌNH SỐ LAO ĐỘNG CẦN ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP,
CHỨNG CHỈ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH- UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Năm	Dân số trung bình	Lao động từ 15 tuổi trở lên	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	Mục tiêu phấn đấu đến ngày 30 tháng 9 năm 2027 (%)
1	Sơ bộ năm 2025	4.493.663	2.503.667	24,43	611.646	
2	Ước năm 2026	4.561.068	2.541.222	25,80	655.635	28,04
3	Ước năm 2027	4.629.484	2.579.340	28,04	723.247	32,03
4	Ước năm 2028	4.698.926	2.618.030	32,03	838.555	
5	Ước năm 2029	4.769.410	2.657.301	36,02	957.160	
6	Ước năm 2030	4.840.951	2.697.160	40,00	1.078.864	
TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 (2 + 3 + 4 + 5 + 6)				40,00		

Phụ lục II
DỰ KIẾN LỘ TRÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU SỐ LAO ĐỘNG
CÓ BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ TĂNG THÊM ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Nội dung	Tổng số giai đoạn 2026 - 2030	Chia ra hằng năm Số lao động bằng cấp, chứng chỉ tăng thêm					Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	Số lao động bằng cấp, chứng chỉ tăng thêm trình độ trung cấp trở lên của giai đoạn 2026 - 2030	135.800	24.600	25.200	28.000	29.000	29.000	Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức liên quan
	Trong đó								
1	Trung cấp	55.000	10.000	10.000	11.000	12.000	12.000		
2	Cao đẳng	47.600	8.600	9.000	10.000	10.000	10.000		
3	Đại học trở lên	33.200	6.000	6.200	7.000	7.000	7.000		
II	Số lao động bằng cấp, chứng chỉ tăng thêm trình độ sơ cấp của giai đoạn 2026 - 2030	331.418	64.455	65.355	66.270	67.197	68.141		
	Trong đó								

1	Tổ chức đào tạo mới, đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho lao động (trình độ sơ cấp)	309.418	60.055	60.955	61.870	62.797	63.741	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã, các doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan
	Trong đó								
1.1	Đào tạo trình độ sơ cấp trong các cơ sở đào tạo	103.765	20.140	20.441	20.748	21.059	21.377	Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã, các doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan
1.2	Đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho lao động trình độ sơ cấp tại doanh nghiệp (doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế)	205.653	39.915	40.514	41.122	41.738	42.364	Sở Nội vụ, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành; UBND cấp xã, các doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan

2	Đào tạo trình độ sơ cấp cho thanh niên là hạ sĩ quan, chiến sĩ hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân xuất ngũ	12.000	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Công an thành phố, các sở, ban, ngành; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan
3	Đào tạo trình độ sơ cấp cho lao động nông thôn	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã	Các sở, ban, ngành; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan
Tổng Cộng		467.218	89.055	90.555	94.270	96.197	97.141		

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP,
CHỨNG CHỈ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ HẰNG NĂM

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

[illegible]

KHÁI NIỆM, CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU
TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Khái niệm

a) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

b) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là tỷ lệ phần trăm người lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, bao gồm người có việc làm và người thất nghiệp (không bao gồm các đối tượng không thuộc lực lượng lao động theo quy định như người đang đi học toàn thời gian, người đã nghỉ hưu, người mất khả năng lao động...)

2. Căn cứ: Công văn số 2673/BGDĐT-VP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu phát triển giáo dục và đào tạo được giao tại Kết luận số 18-KL/TW và Nghị quyết số 109/NQ-CP.

3. Cách tính

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo} \\ \text{có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên cư trú trên địa bàn thành phố tại thời điểm báo cáo}} \times 100\%$$